

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TỈNH ĐỒNG THÁP****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 294/2023/DS-PT

Ngày 26/6/2023

V/v Tranh chấp chia thừa kế quyền sử dụng đất

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Ngọc Thông

Các Thẩm phán: Ông Phạm Minh Tùng

Bà Kiều Kim Xuân

- Thư ký phiên tòa: Ông Phan Tiến Dũng – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp tham gia phiên tòa:
Ông Phan Trung Quốc - Kiểm sát viên.

Vào các ngày 19, 26 tháng 6 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 63/2023/TLPT-DS ngày 23 tháng 02 năm 2023, về việc “Tranh chấp chia thừa kế quyền sử dụng đất”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 12/2022/DS-ST ngày 11 tháng 3 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Hồng Ngự bị kháng cáo;

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 220/2023/QĐ-PT ngày 24 tháng 4 năm 2023, Quyết định hoãn phiên tòa số 290/2023/QĐ-PT ngày 23/5/2023, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bùi Thị H, sinh năm 1948; Nơi cư trú: ấp P, xã P, huyện H, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện theo ủy quyền của bà H: Phạm Văn N, sinh năm 1986; Nơi cư trú: ấp P, xã P, huyện H, tỉnh Đồng Tháp theo giấy ủy quyền ngày 11 tháng 7 năm 2019.

2. *Bị đơn:* Bùi Thị P, sinh năm 1965; Nơi cư trú: ấp P, xã P, huyện H, tỉnh Đồng Tháp.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

3.1. Nguyễn Văn L, sinh năm 1969;

3.2. Lâm Kim P1, sinh năm 1975;

3.3. Nguyễn Thái S, sinh năm 1995;

3.4. Nguyễn Kim C, sinh năm 1999;

Cùng nơi cư trú: ấp P, xã P, huyện H, Đồng Tháp.

Người đại diện theo ủy quyền của Nguyễn Thái S và Nguyễn Thị Kim C1:
Lâm Kim Phượng theo các giấy ủy quyền ngày 28/6/2018.

3.5. Bùi Thị N1, sinh năm 1950;

3.6. Bùi Văn H1, sinh năm 1957;

3.7. Bùi Văn T, sinh năm 1967;

3.8. Bùi Thị N2, sinh năm 1971;

3.9. Bùi Thị Bửu N3, sinh năm 1984;

Cùng nơi cư trú: ấp P, xã P, huyện H, Đồng Tháp.

3.10. Bùi Thị B sinh năm 1953; Nơi cư trú: ấp L, xã L, huyện H, tỉnh Đồng Tháp.

3.11. Bùi Thị K, sinh năm 1961; Nơi cư trú: khóm B, phường A, thành phố H, tỉnh Đồng Tháp.

- *Người kháng cáo:* Bùi Thị P, Bùi Thị H

(Anh N, bà P, chị P1 có mặt; các đương sự còn lại vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

***Nguyên đơn bà Bùi Thị H và trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là anh Phạm Văn N, trình bày:** Ông bà nội bà của bà H là cụ Bùi Văn S1, sinh năm 1873 (chết) và cụ Lê Thị Q, sinh năm 1877 (chết), trong quá trình sinh sống hai cụ có tạo lập được khối tài sản gồm: 01 căn nhà và đất ruộng (nhưng tôi không biết cụ thể bao nhiêu). Ông bà nội bà có được 04 người con: Cô hai của bà thì bà không biết tên, còn cô ba tên Bùi Thị C2, cha bà là thứ tư tên Bùi Văn C3, chú út tên Bùi Văn L1. Sau khi hai cụ S1 và cụ Q chết có chia đều số đất ruộng cho các con, trong đó có cha mẹ của bà là cụ Bùi Văn C3, sinh năm 1910 (chết năm 1988) và cụ Phan Thị T1, sinh năm 1911 (chết năm 1982) được chia 10 mẫu đất ruộng, còn đất ở thì chiều ngang 26m, chiều dài thì không biết. Ba mẹ bà có được 02 người con là bà và anh trai của bà là ông Bùi Văn S2, sinh năm 1929 (chết năm 1993). Trong thời gian ba mẹ bà còn sống thì có tạo lập được 01 căn nhà và phần đất do ông bà nội chia, có chia đất ruộng thành ba phần, cho các con mỗi người một phần đất ruộng, phần còn lại ba mẹ bà để sửa chữa nhà và làm đám giỗ cho ông bà, riêng căn nhà thì ông S2 được ở. Còn bà thì vào năm 1970 có chồng ở xã P nên bà để lại phần đất đã chia cho ông S2 sử dụng để bà về bên chồng sinh sống. Lúc cha mẹ bà chia đất cho bà thì bà không biết là cụ thể bao nhiêu đất.

Sau khi cha mẹ bà qua đời thì phần di sản do ông Bùi Văn S2 và bà Huỳnh Thị H2 (vợ ông S2) quản lý. Ông S2 và bà H2 có 08 người con gồm:

1. Bùi Thị N1, sinh năm 1950;

2. Bùi Văn H1, sinh năm 1957;

3. Bùi Văn T, sinh năm 1967;

4. Bùi Thị H3, sinh năm 1971;

5. Bùi Thị P, sinh năm 1964;

Cùng địa chỉ: ấp P, xã P, huyện H, Đồng Tháp.

6. Bùi Thị B sinh năm 1953; địa chỉ: ấp L, xã L, huyện H, tỉnh Đồng Tháp.

7. Bùi Thị K, sinh năm 1961; địa chỉ: khóm B, phường A, thành phố H, tỉnh Đồng Tháp.

8. Bùi Văn K1 thì mất sớm, lúc còn nhỏ.

Khi ông S2 và bà H2 mất, thì bà P đứng ra chia phần của cha mẹ bà để lại và nhờ bà ký xác nhận việc chia đất. Khi đó bà cũng không có ý kiến gì hết. Phần đất hương quả của cha mẹ bà được giao lại cho bà P tiếp tục quản lý cho đến nay. Hiện nay, phần đất này do bà Bùi Thị P đứng tên trên giấy quyền sử dụng đất số CH 01095, diện tích 9.792m², thuộc thửa số 254, tờ bản đồ số 02 tọa lạc tại ấp P, xã P, huyện H, tỉnh Đồng Tháp.

Hiện nay, phần đất trên bà P đang làm giấy tờ để chuyển nhượng toàn bộ phần diện tích đất 9.792m² cho ông Nguyễn Văn L, sinh năm 1972, địa chỉ: ấp P, xã P, huyện H, tỉnh Đồng Tháp đã làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền và lợi ích hợp pháp của bà. Nay bà Bùi Thị H yêu cầu bà Bùi Thị P trả lại phần diện tích đất 4.896m² mà cha và mẹ của bà để lại, thuộc thửa số 254, tờ bản đồ số 02 tọa lạc tại ấp P, xã P, huyện H, tỉnh Đồng Tháp. Còn căn nhà là nơi thờ cúng ông bà nên bà H không yêu cầu chia căn nhà.

*** Bị đơn bà Bùi Thị P trình bày:** Nguyên phần đất bà Bùi Thị H đang yêu cầu bà trả lại là của cha mẹ chị để lại. Phần đất này là do ông nội bà là cụ Bùi Văn C3 để lại cho cha bà là ông Bùi Văn S2. Khi cụ C3 còn sống thì có được 10 mẫu đất, khi bà nội bà là cụ T1 bệnh thì bán hết 03 công đất, tới khi cụ C3 và ông S2 bệnh thì bán thêm 05 công. Sau đó, bà H qua yêu cầu chia đất thì cha của bà chia cho bà H 28 công tầm cắt nhưng không nhớ năm nào nhưng cách đây khoảng hơn 10 năm. Khi đó cha của bà còn lại khoảng hơn 30 công nhưng làm đường thì mất thêm hơn 02 công. Số còn lại thì anh em bà thuận phân chia cho nhau. Đến ngày 25/11/2011, thì anh em của bà thống nhất được việc chia số đất của cha mẹ để lại. Số đất còn lại là 9.792m² thì anh chị bà giao cho bà thờ cúng ông bà. Hiện nay phần diện tích đất này bà đã chuyển nhượng cho chị Lâm Kim P1 toàn bộ. Nay bà H khởi kiện yêu cầu bà chia quyền sử dụng đất đối với diện 4.896m² thì bà P không đồng ý, vì ông bà nội của bà đã chia cho bà H rồi, số đất còn lại là phần của cha mẹ bà P.

*** Người có quyền, lợi nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Văn L và chị Lâm Kim P1 trình bày:** Nguyên phần đất mà bà H và bà P đang tranh chấp là của anh chị mua lại của bà P, do anh chị là người nhận cổ đất của chị P, nhưng do chị P nợ tiền ngân hàng nông nghiệp nên ngân hàng kêu bán, do tránh bị mất vàng nên vợ chồng anh chị đã mua lại phần đất này với diện tích là 9.792m²

nhưng không nhớ là bao nhiêu tiền. Đây là phần đất anh chị mua có làm hợp đồng đăng hoàng và đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, vì vậy đây là đất của anh chị. Việc bà H và bà P tranh chấp như thế nào thì anh chị đều không có ý kiến.

*** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Bùi Thị N1, trình bày:** Ông Bùi Văn S1 và bà Lê Thị Q (ông bà cố) có để một số đất ruộng và đất thổ cư cho ông Bùi Văn C3 và bà Phan Thị T1. Lúc sanh thời có 02 người con là Bùi Văn S2 (vợ Huỳnh Thị H2) và bà Bùi Thị H. Có diện tích đất thổ ngang 11m dài 200m (mở mả ông bà), phần này cha mẹ bà chia cho cô H, phần còn lại ngang 12m5, dài 200m do cha hưởng để thờ cúng ông bà. Đất ruộng khoảng 10 mẫu, cha mẹ bà còn sống chia cho cô H 4 mẫu, còn 6 mẫu cha mẹ chia cho các con và thờ cúng ông bà, chia năm 1991, lúc chia cho cô H bằng miệng không có giấy tờ, dòng họ không ai hay biết và làm chứng. Đến năm 1993, cha bà chết, đến năm 2005 mẹ bà chết. Độ năm 2011, cô Hà qua tại nhà cha bà để làm tờ thuận phân chia tài sản, có kèm tờ thuận phân. Tờ thuận phân do bà soạn thảo, sau đó có đi thuê đánh vi tính về nhà các anh chị bà và cô H có nghe và đồng ý ký tên. Khoảng năm 2003, lúc mẹ bà còn sống cùng em bà là Bùi Văn T đi làm thủ tục đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là cho cho ông T 9.700m² thờ cúng ông bà. Sau đó, ông T cất nhà ở riêng giao phủ thờ và đất ruộng cho em bà là Bùi Thị P quản lý (cho đứt), lúc đó có sự chứng kiến của cô H. Sau đó bà P được sang tên cấp giấy quyền sử dụng đất cô H không có ý kiến. Nay cô H và bà P tranh chấp đất trên, bà không có ý kiến và cũng không yêu cầu chia.

*** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Bùi Thị B, trình bày:** Ông Bùi Văn S1 và bà Lê Thị Q (ông bà cố) có để một số đất ruộng và đất thổ cư cho ông Bùi Văn C3 và bà Phan Thị T1. Lúc sanh thời có 02 người con là Bùi Văn S2 (vợ Huỳnh Thị H2) và bà Bùi Thị H. Cha có chia cho cô H ngang 11m dài 200m (tới mộ), phần còn lại cha hưởng để thờ cúng ông bà. Đất ruộng khoảng 10 mẫu, cha mẹ bà còn sống chia cho cô H 4 mẫu, còn 6 mẫu cha mẹ chia cho các con và còn lại để thờ cúng ông bà (lúc ông bà nội còn sống đau bệnh có bán 9 công đất để trị bệnh), vào khoảng năm 1991, lúc đó chia cho cô H bằng miệng không có giấy tờ, dòng họ không ai hay biết và làm chứng. Đến năm 1993, cha bà chết, đến năm 2005 mẹ bà chết. Đến năm 2011, cô Hà qua tại nhà cha bà để làm tờ thuận phân chia tài sản cho anh em, sau đó có đọc cho cô H nghe và anh em cùng nghe, đồng ý ký tên. Khoảng năm 2003, lúc mẹ bà còn sống cùng em bà là Bùi Văn T đi làm thủ tục đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 9.700m² để cho ông T thờ cúng ông bà. Sau đó, ông T cất nhà ở riêng giao phủ thờ và đất ruộng cho em bà là Bùi Thị P quản lý (cho đứt), lúc đó có sự chứng kiến của cô H. Sau đó bà P được sang tên cấp giấy quyền sử dụng đất cô H không có ý kiến. Nay cô H và bà P tranh chấp đất trên, bà không có ý kiến và cũng không yêu cầu chia.

*** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Bùi Văn T, trình bày:** Ông Bùi Văn S1 và bà Lê Thị Q (ông bà cố) có để một số đất ruộng và đất thổ cư cho ông Bùi Văn C3 và bà Phan Thị T1. Lúc sanh thời có 02 người con là Bùi Văn S2 (vợ Huỳnh Thị H2) và bà Bùi Thị H. Cha có chia cho cô H ngang

11m dài 200m (tới mộ), phần còn lại cha hưởng để thờ cúng ông bà. Đất ruộng khoảng 10 mẫu, cha mẹ ông còn sống chia cho cô H 4 mẫu, còn 6 mẫu cha mẹ chia cho các con và còn lại để thờ cúng ông bà, vào khoảng năm 1991, lúc chia cho cô H bằng miệng không có giấy tờ, dòng họ không ai hay biết và làm chứng. Đến năm 1993, cha ông chết, đến năm 2005 mẹ ông chết. Đến năm 2011, cô Hà qua tại nhà cha ông để làm tờ thuận phân chia tài sản cho anh em, sau đó có đọc cho cô H nghe và anh em cùng nghe, đồng ý ký tên. Khoảng năm 2003, lúc mẹ ông còn sống có cho ông đất ruộng 9.700m² với cái nhà để ở và thờ cúng ông bà, nay do ông cất nhà ở riêng nên ông giao nhà và đất ruộng 9.700m² lại cho chị ông là Bùi Thị P quản lý để thờ cúng ông bà. Nay cô H và bà P tranh chấp đất trên, ông T không đồng ý và không có ý kiến, cũng không yêu cầu chia.

*** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Bùi Thị K, trình bày:** Ông Bùi Văn S1 và bà Lê Thị Q (ông bà cố), ông Bùi Văn C3 và bà Phan Thị T1 lúc sanh thời có 02 người con là Bùi Văn S2 (vợ Huỳnh Thị H2) và bà Bùi Thị H. Cha có chia đất thổ cư cho cô H ngang 11m dài 200m (tới mộ), phần còn lại cha bà hưởng để thờ cúng ông bà. Đất ruộng khoảng 10 mẫu, cha mẹ bà còn sống chia cho cô H 4 mẫu, còn 6 mẫu cha mẹ chia cho các con và còn lại để thờ cúng ông bà, chia vào khoảng năm 1991, lúc chia cho cô H bằng miệng không có giấy tờ, dòng họ không ai hay biết để chứng. Đến năm 1993, cha bà chết, đến năm 2005 mẹ bà chết. Đến năm 2011, cô Hà qua tại nhà cha bà để làm tờ thuận phân chia tài sản cho anh em bà, sau đó có đọc cho cô H nghe và anh em cùng nghe, đồng ý ký tên. Nay cô H và bà P tranh chấp đất trên, bà K không ý kiến và cũng không có yêu cầu chia.

*** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Bùi Thị Bửu N3, trình bày:** Ông Bùi Văn S1 và bà Lê Thị Q (ông bà cố sơ), ông Bùi Văn C3 và bà Phan Thị T1 lúc sanh thời có 02 người con là Bùi Văn S2 (vợ Huỳnh Thị H2) và bà Bùi Thị H. Có diện tích đất thổ cư chia cho bà H ngang 11m dài 200m, phần còn lại của ông nội chị là Bùi Văn S2. Đất ruộng khoảng 10 mẫu, ông nội chị còn sống chia cho bà H 4 mẫu, còn 6 mẫu ông nội chị chia cho cô và chú chị và để thờ cúng ông bà. Đến năm 1993, ông nội chị chết, năm 2005 bà nội chị chết. Đến khoảng năm 2011, cô và chú chị mời bà H qua tại nhà ông nội chị để làm tờ thuận phân chia tài sản, sau đó chú chị và các cô đồng ý ký tên trong đó có bà H cũng đồng ý và ký tên. Khoảng năm 2003, lúc bà nội chị còn sống có để lại cho chú chị là Bùi Văn T 9.700m² đất ruộng để thờ cúng ông bà. Sau đó chú của chị mới nhường lại cho cô Bùi Thị P quản lý để thờ cúng ông bà. Nay bà H và bà P tranh chấp đất trên, chị không đồng ý và cũng không có yêu cầu chia.

*** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Bùi Thị N2, trình bày:** Bà là cháu bà H, kêu bà H là cô ruột, còn bà P là chị ruột bà. Ông bà nội của bà là cụ Bùi Văn C3, sinh năm 1910 (chết năm 1988) và cụ Phan Thị T1, sinh năm 1911 (chết năm 1982). Cụ Bùi Văn C3 và cụ Phan Thị T1 có 02 người con là cha bà và bà H. Cha mẹ bà là ông Bùi Văn S2 và bà Huỳnh Thị H2 có 09 người con nhưng hiện nay chỉ còn 07 người là: Bùi Thị N1; Bùi Thị B; Bùi Văn H1; Bùi Thị K; Bùi Thị P; Bùi Văn T; Bùi Thị N2; còn Bùi Thị G và Bùi Văn K1 đã mất. Vào ngày 25/11/2011, anh em của bà có làm tờ thuận phân chia tài sản

với nội dung là của cụ Bùi Văn C3 và cụ Phan Thị T1 để lại cho cha mẹ là ông Bùi Văn S2 và bà Huỳnh Thị H2, sau khi, cha mẹ bà chết thì anh em thống nhất chia số tài sản này, còn phần diện tích 9.792m² là để thờ cúng ông bà. Khi làm tờ thuận phân thì có bà H chứng kiến không thì bà không nhớ. Nay bà H và bà P tranh chấp phần diện tích 9.792m², bà N2 đề nghị P phải chia phân nửa số tài sản 9.792m² cho bà H.

*** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Bùi Văn H1, trình bày:**
Ông là cháu bà H, kêu bà H là cô ruột, còn P là em ruột. Ông bà nội của ông là cụ Bùi Văn C3, sinh năm 1910 (chết năm 1988) và cụ Phan Thị T1, sinh năm 1911 (chết năm 1982). Cụ Bùi Văn C3 và cụ Phan Thị T1 có 02 người con là cha ông và bà H. Cha mẹ ông là ông Bùi Văn S2 và bà Huỳnh Thị H2 có 09 người con nhưng hiện nay chỉ còn 07 người là: Bùi Thị N1; Bùi Thị B; Bùi Văn H1; Bùi Thị K; Bùi Thị P; Bùi Văn T; Bùi Thị N2; còn Bùi Thị G và Bùi Văn K1 đã mất. Vào ngày 25/11/2011, anh em có làm tờ thuận phân chia tài sản với nội dung là của cụ Bùi Văn C3 và cụ Phan Thị T1 để lại cho cha mẹ ông là ông Bùi Văn S2 và bà Huỳnh Thị H2, sau khi, cha mẹ chết thì anh em thống nhất chia số tài sản này, còn phần diện tích 9.792m² là để thờ cúng ông bà. Khi làm tờ thuận phân thì có bà H chứng kiến không thì ông không nhớ. Nay bà H và bà P tranh chấp phần diện tích 9.792m², ông H1 đề nghị bà P phải chia phân nửa số tài sản 9.792m² cho bà H.

- Tại bản án dân sự sơ thẩm số: 12/2022/DS-ST ngày 11 tháng 3 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Hồng Ngự đã xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Bùi Thị H. Buộc bị đơn ấ Bùi Thị P chia giá trị di sản thừa kế quyền sử dụng đất diện tích 9.792m², thuộc thửa số 254, tờ bản đồ số 02 tọa lạc tại xã P, huyện H, tỉnh Đồng Tháp.

1.1. Bà Bùi Thị H được hưởng ½ di sản tương ứng với số tiền là 337.824.000 đồng.

1.2. Bà Bùi Thị P được hưởng ½ di sản tương ứng với số tiền là 337.824.000 đồng.

2. Về chi phí thẩm định và chi phí định giá: Buộc bị đơn ấ Bùi Thị P có nghĩa vụ trả lại cho nguyên đơn bà Bùi Thị H số tiền 2.352.000 đồng.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

3.1. Bà Bùi Thị P phải chịu 16.891.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

3.2. Bà Thị H được miễn tiền án phí dân sự sơ thẩm.

4. Về nghĩa vụ chậm thi hành án: Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

- Ngày 22/3/2022 bà Bùi Thị H kháng cáo bản án dân sự sơ thẩm số: 12/2022/DS-ST ngày 11 tháng 3 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Hồng Ngự.

- Ngày 25/3/2022 bà Bùi Thị P kháng cáo bản án dân sự sơ thẩm số: 12/2022/DS-ST ngày 11 tháng 3 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Hồng Ngự.

- Tại phiên tòa phúc thẩm anh N phát biểu: Giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, đề nghị chấp nhận kháng cáo của bà H, sửa bản án sơ thẩm.

- Tại phiên tòa phúc thẩm bà P phát biểu: Giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, đề nghị chấp nhận kháng cáo của bà P, sửa bản án sơ thẩm.

- Tại phiên tòa phúc thẩm chị P1 phát biểu: Đề nghị tiếp tục được sử dụng đất đã chuyển nhượng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp phát biểu: Từ khi thụ lý vụ án và quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán thụ lý giải quyết vụ án đúng các quy định pháp luật. Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa Hội đồng xét xử phúc thẩm đã tiến hành đúng trình tự thủ tục tố tụng theo quy định pháp luật. Các đương sự chấp hành tốt nội quy phiên tòa. Về đường lối xét xử, Viện kiểm sát đề nghị không chấp nhận kháng cáo của bà H và của bà P, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu và chứng cứ có trong hồ sơ, được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, lời phát biểu của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ tranh chấp chia thừa kế quyền sử dụng đất là đúng pháp luật.

Mặc dù Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử theo luật định.

[2] Xét kháng cáo của bà H yêu cầu sửa bản án sơ thẩm, yêu cầu được nhận đất phần diện tích 4.896m² mà cha và mẹ của bà để lại, thuộc thửa số 254, tờ bản đồ số 02 tọa lạc tại ấp P, xã P, huyện H; xét kháng cáo của bà P yêu cầu sửa bản án sơ thẩm, yêu cầu không chia đất cho bà H. Hội đồng xét xử xét thấy:

[2.1] Về nguồn gốc đất: Các đương sự đều thừa nhận nguồn gốc phần đất đang tranh chấp là của vợ chồng cụ Bùi Văn S1 (sinh năm 1867, chết năm 1945) và cụ Lê Thị Q (sinh năm 1873, chết năm 1946) để lại cho cụ Bùi Văn C3 và vợ là cụ Phan Thị T1 hưởng 10^H87,96, trong đó có phần đất đang tranh chấp yêu cầu chia thừa kế quyền sử dụng đất. Cụ C3 (sinh năm 1910, chết năm 1988) và cụ T1 (sinh năm 1911, chết năm 1982) có được 02 người con là ông Bùi Văn S2 (sinh năm 1929, chết năm 1993) và bà Bùi Thị H. Do đó về nội dung này không phải chứng minh.

[2.2] Xét về hàng thừa kế, thời hiệu thừa kế và di sản thừa kế:

Đại diện nguyên đơn và bị đơn, các người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đều thừa nhận: Cụ C3 và cụ T1 có 02 người con là ông S2 và bà H nên là hàng thừa kế thứ nhất. Các bên thừa nhận cụ C3 chết năm 1988, Tòa án thụ lý ngày 26/6/2017 nên còn thời hiệu thừa kế. Ông S2 đã chết thì các con của ông S2 được thừa kế phần của ông S2.

Đại diện nguyên đơn trình bày là khi còn sống cha mẹ bà H là cụ C3 và cụ T1 có chia đất ruộng thành ba phần, cho 02 con (là ông S2 và bà H) mỗi người một phần đất ruộng, phần còn lại cụ C3 và cụ T1 sử dụng, lấy hoa lợi để sửa chữa nhà và cúng giỗ cho ông bà. Ông S2 ở chung nhà với cụ C3 và cụ T1. Còn bà H thì vào năm 1970 có chồng ở xã P nên bà H để lại phần đất đã chia cho ông S2 sử dụng. Lúc chia đất cho bà H thì bà H không biết là cụ thể diện tích bao nhiêu. Cụ C3 và cụ T1 chết không có để lại di chúc, điều này được nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan thừa nhận.

Đại diện cho bà H còn trình bày là trước đây do hoàn cảnh khó khăn nên bà H có hỏi ông S2 nhận lại đất, ông S2 chỉ chỗ đất mà các hộ B (do trang trải ruộng đất) đang làm, bà H phải đứng ra chuộc lại đất. Số vàng bà H bỏ ra và diện tích đất chuộc thì bà H không nhớ, trong đó bà H có chuyển nhượng cho bà Huỳnh Ngọc H4 khoảng 09 công đất. Còn phần đất đang tranh chấp dùng để thờ cúng ông bà, từ trước đến giờ do ông S2 quản lý, chứ cụ C3 và cụ T1 chưa chia cho ai và cũng không cho ông S2. Phần đất tranh chấp có diện tích 9.792m² là di sản của cụ C3 và cụ T1 để lại.

Bị đơn bà P cho rằng phần đất tranh chấp là cụ C3 và cụ T1 đã cho cha của bà P là ông S2 rồi nên bà P không đồng ý trả lại phần đất 4.896m² theo yêu cầu chia thừa kế của bà H.

Dựa vào các tài liệu chứng cứ thu thập được xác định phần đất tranh chấp có diện tích 9.792m² là di sản của cụ C3 và cụ T1 để lại.

[3] Xét “Tờ thuận phân chia tài sản (Đất tông chi)” lập ngày 25/11/2011:

Theo “Tờ thuận phân chia tài sản” ngày 25/11/2011 có nội dung: “*Riêng đất hương quả 08 công đất ruộng giao cho Bùi Văn T nay đã bàn giao lại cho Bùi Thị P khai thác thu huê lợi thờ cúng ông bà, nhà cửa phủ thờ không ai được quyền xâm phạm.*”

Riêng giấy sử dụng đất hương quả Bùi Văn T đứng tên chủ quyền phải sang tên lại cho Bùi Thị P quản lý để khai thác thu huê lợi thờ cúng ông bà.”, văn bản này có bà H, bà P và các anh chị em của bà P ký tên. Bà P thừa nhận chữ ký là của bà P.

Theo ông T trình bày: “*Khoảng năm 2003, lúc mẹ ông còn sống có cho ông đất ruộng 9.700m² với cái nhà để ở và thờ cúng ông bà, nay do ông cất nhà ở riêng nên ông giao nhà và đất ruộng 9.700m² lại cho chị ông là Bùi Thị P quản lý để thờ cúng ông bà.*”

Từ đó xác định phần đất tranh chấp là di sản của cụ C3 và cụ T1 để lại, là di sản chưa chia. Tuy nhiên bà P không thực hiện đúng thỏa thuận là chỉ có quyền quản lý nhưng bà P đã chuyển nhượng đất cho vợ chồng anh L, chị P1 nên phát sinh tranh chấp yêu cầu chia thừa kế.

Xét thấy, cụ C3 và cụ T1 chết không có để lại di chúc cho nên phần diện tích 9.792m² là di sản chưa chia, ông S2 và bà H là hàng thừa kế thứ nhất nên được hưởng di sản thừa kế ngang nhau. Do ông S2 và bà H4 đã chết, nên các con của ông S2 là những người được hưởng phần di sản thừa kế của ông S2 nhưng giữa các con của S2 đều cho rằng phần diện tích đất này đã giao lại cho bà P và không có ai yêu cầu chia phần diện tích 9.792m² cho nên phần hưởng của ông S2 là do bà P quản lý.

Từ đó, cho thấy yêu cầu chia thừa kế của nguyên đơn là có cơ sở chấp nhận. Tòa án cấp sơ thẩm chia cho bà H 01 kỷ phần bằng $\frac{1}{2}$ diện tích đất 9.792m² = 4.896m² là đúng. Tuy nhiên bà P đã chuyển nhượng đất cho vợ chồng anh L, chị P1 được thực hiện đúng trình tự thủ tục, không vi phạm quy định của pháp luật, không bị vô hiệu, cho nên buộc bà P trả giá trị đất cho bà H là phù hợp. Giá đất do nguyên đơn và bị đơn tự thỏa thuận là 69.000đ/m². Cụ thể:

$$4.896\text{m}^2 (=9.792\text{m}^2 : 2) \times 69.000\text{đ}/\text{m}^2 = 337.824.000 \text{ đồng.}$$

Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà H về việc yêu cầu nhận đất và kháng cáo của bà P về việc không đồng ý chia thừa kế. Giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Các phần khác không có kháng cáo, kháng nghị không xem xét.

Do không chấp nhận yêu cầu kháng cáo nên bà H phải chịu án phí dân sự phúc thẩm nhưng được miễn do là người cao tuổi; bà P phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

- Không chấp nhận kháng cáo của bà Bùi Thị H và bà Bùi Thị P.
- Giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Áp dụng các Điều 609, 610, 612, 613, 616, 617, 618, 620, 623, 649, 650, 651 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 147, khoản 1 Điều 148, Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 203 Luật Đất đai năm 2013; điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 7 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Bùi Thị H.

1.1. Bà Bùi Thị H được hưởng 01 kỷ phần bằng $\frac{1}{2}$ di sản thừa kế quyền sử dụng đất diện tích 9.792m^2 ($= 4.896\text{m}^2$), thuộc thửa số 254, tờ bản đồ số 02 tọa lạc tại xã P, huyện H, tỉnh Đồng Tháp,

1.2. Buộc bị đơn bà Bùi Thị P trả cho bà Bùi Thị H $\frac{1}{2}$ giá trị di sản tương ứng với số tiền là 337.824.000 đồng.

1.3. Về nghĩa vụ chậm thi hành án: Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

2. Về chi phí thẩm định và chi phí định giá: Buộc bị đơn chị Bùi Thị P có nghĩa vụ trả lại cho nguyên đơn bà Bùi Thị H số tiền 2.352.000 đồng.

3. Về án phí:

3.1. Bà Bùi Thị P phải chịu 16.891.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Bà Bùi Thị P chịu 300.000đ án phí dân sự phúc thẩm nhưng được trừ vào tiền tạm nộp án phí 300.000đ theo Biên lai số 0003855 ngày 25/3/2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Hồng Ngự.

3.2. Bà Bùi Thị H được miễn tiền án phí dân sự sơ thẩm và dân sự phúc thẩm.

Các phần còn lại của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- Phòng kiểm tra TAND Tỉnh ĐT;
- VKSND Tỉnh ĐT;
- TAND huyện Hồng Ngự;
- Chi cục THADS huyện Hồng Ngự;
- Đường sự;
- Lưu: VT, HSVA, TDS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Ngọc Thông